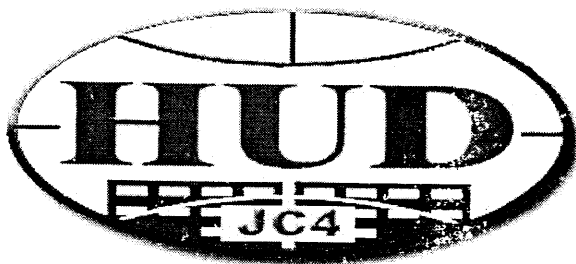
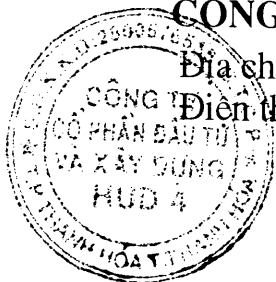


TỔNG CÔNG TY  
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ  
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Địa chỉ: 662 Bà Triệu-p.Điện Biên-TP Thanh Hoá  
Điện thoại: 0373.755 690 - Fax: 0373.710 245



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 1 NĂM 2014**

Nơi nhận báo cáo :

THANH HOÁ, THÁNG 4 NĂM 2014

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2014  
Tại ngày 31/03/2014

Đơn vị tính VNĐ


Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>731.079.926.504</b>	<b>784.292.971.425</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5.000.972.727</b>	<b>6.705.382.192</b>
1. Tiền	111	V.01	5.000.972.727	3.230.382.192
2. Các khoản tương đương tiền	112			3.475.000.000
<b>II - Các khoản đầu tư chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>339.186.664.134</b>	<b>370.304.972.658</b>
1. Phải thu khách hàng	131		189.429.666.528	220.742.348.725
2. Trả trước cho người bán	132		13.454.346.691	13.210.731.527
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	138.727.704.831	138.776.946.322
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-2.425.053.916	-2.425.053.916
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>372.435.247.754</b>	<b>392.789.363.708</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	372.435.247.754	392.789.363.708
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.457.041.889</b>	<b>14.493.252.867</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	204.976.445	124.806.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		14.252.065.444	14.368.446.867
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>32.804.346.532</b>	<b>31.086.406.931</b>
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II - Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>23.297.016.173</b>	<b>21.900.163.151</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	22.518.235.847	21.121.382.825
- Nguyên giá	222		39.790.074.214	37.800.983.305
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-17.271.838.367	-16.679.600.480
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý ...	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	778.780.326	778.780.326
- Nguyên giá	228		921.280.326	921.280.326
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-142.500.000	-142.500.000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
<b>III - Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242			
<b>IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>6.960.000.000</b>	<b>6.960.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.360.000.000	9.360.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-2.400.000.000	-2.400.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.547.330.359</b>	<b>2.226.243.780</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.547.330.359	2.226.243.780
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>763.884.273.036</b>	<b>815.379.378.356</b>
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>517.511.391.386</b>	<b>569.066.673.623</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>481.394.015.727</b>	<b>538.861.864.669</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	169.920.406.293	206.042.989.940
2. Phải trả cho người bán	312		20.094.190.836	38.992.176.811
3. Người mua trả tiền trước	313		29.405.202.664	18.230.169.877
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	5.927.859.185	5.570.056.910
5. Phải trả người lao động	315		2.962.130.540	5.922.734.299
6. Chi phí phải trả	316	V.17	114.971.193.095	126.796.162.480
7. Phải trả nội bộ	317		7.057.212.999	7.057.212.999
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	114.310.528.368	113.441.569.606
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		16.745.291.747	16.808.791.747
<b>II - Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>36.117.375.659</b>	<b>30.204.808.954</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	35.096.830.962	29.184.264.257
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		20.544.697	20.544.697
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		1.000.000.000	1.000.000.000
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>246.372.881.650</b>	<b>246.312.704.733</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>246.372.881.650</b>	<b>246.312.704.733</b>

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.949.410.000	31.949.410.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		32.926.503.173	32.926.503.173
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		20.385.370.263	20.385.370.263
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.111.598.214	11.051.421.297
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	422			
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>763.884.273.036</b>	<b>815.379.378.356</b>
<b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối</b>				
1. Tài sản thuê ngoài	001	24		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	007			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008			

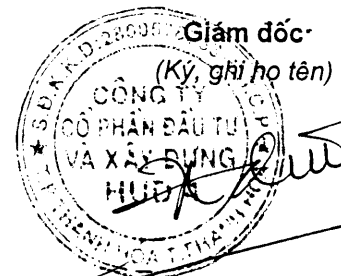
Thanh Hóa, ngày 20 tháng 4 năm 2014

Người lập biểu  
(Ký, ghi họ tên)

  
Võ Thu Thủy An

Kế toán trưởng  
(Ký, ghi họ tên)





  
Hà Danh Quý

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2014

Phần I - Lãi Lỗ

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	44.234.523.998	46.578.494.367	44.234.523.998	46.578.494.367
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		44.234.523.998	46.578.494.367	44.234.523.998	46.578.494.367
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	42.508.630.330	45.953.353.947	42.508.630.330	45.953.353.947
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.725.893.668	625.140.420	1.725.893.668	625.140.420
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	562.972.378	1.352.824.695	562.972.378	1.352.824.695
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.325.483.775	1.352.824.695	1.325.483.775	1.352.824.695
- Trong đó lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		922.695.585	720.151.207	922.695.585	720.151.207
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		40.686.686	-95.010.787	40.686.686	-95.010.787
11. Thu nhập khác	31		52.149.205	147.395.848	52.149.205	147.395.848
12. Chi phí khác	32		12.600.000	2.011.546	12.600.000	2.011.546
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		39.549.205	145.384.302	39.549.205	145.384.302
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		80.235.891	50.373.515	80.235.891	50.373.515
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	20.058.974	12.593.379	20.058.974	12.593.379
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		60.176.917	37.780.136	60.176.917	37.780.136
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 4 năm 2014

Kế toán tổng hợp  
(Ký, ghi họ tên)



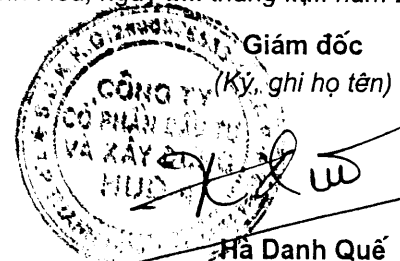
Võ Thị Thúy An

Kế toán trưởng  
(Ký, ghi họ tên)



Nguyễn Thị Nhan

Giám đốc  
(Ký, ghi họ tên)



Hà Danh Quế

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Q1/2014	Q1/2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	96.947.210.525	131.940.254.488
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(53.100.121.076)	(92.210.913.553)
3. Tiền đã trả cho người lao động	3	(5.880.384.338)	(13.237.146.369)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(6.379.152.352)	(6.562.874.056)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(871.675.830)	(320.023.361)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	152.037.504	2.804.240.096
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(2.362.306.956)	(46.019.566.765)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>28.505.607.477</b>	<b>(23.606.029.520)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.788.575.971)
2. Tiền thu từ TL TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	23		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27		1.352.824.695
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>0</b>	<b>(2.435.751.276)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	47.492.338.919	59.408.149.257
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(77.702.355.861)	(67.361.900.482)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cô tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(30.210.016.942)</b>	<b>(7.953.751.225)</b>
<b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(1.704.409.465)</b>	<b>(33.995.532.021)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>6.705.382.192</b>	<b>52.718.473.671</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5.000.972.727</b>	<b>18.722.941.650</b>

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 4 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

*(Chữ ký)*

*(Chữ ký)*



VÕ THỊ THÚY AN

NGUYỄN THỊ NHAN

HA DANH QUẾ

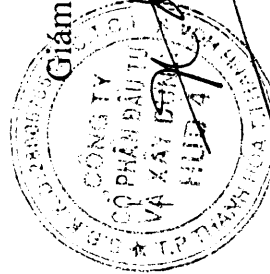
PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý 1 năm 2014

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>I. Thuế</b>	<b>5.445.250.910</b>	<b>1.470.782.222</b>	<b>1.143.226.392</b>	<b>1.470.782.222</b>	<b>1.143.226.392</b>	<b>5.772.806.740</b>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.693.502.988	1.433.118.402	266.550.562	1.433.118.402	266.550.562	5.860.070.828
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu				-	-	-
4. Thuế thu nhập DN	825.082.411	20.058.974	871.675.830	20.058.974	871.675.830	(26.534.445)
5. Thu trên vốn	51.471.511	16.316.846		16.316.846	-	67.788.357
6. Thuế tài nguyên				-	-	-
7. Thuế nhà đất				-	-	-
8. Tiền thuế đất	(124.806.000)			-	-	(124.806.000)
9. Các loại thuế khác		1.288.000	5.000.000	1.288.000	5.000.000	(3.712.000)
<b>II. Khoản phải nộp khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>49.924.000</b>	<b>-</b>	<b>49.924.000</b>	<b>(49.924.000)</b>
1. Các khoản phụ thu				-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí			49.924.000	-	49.924.000	(49.924.000)
3. Khoản phải nộp khác				-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.445.250.910</b>	<b>1.470.782.222</b>	<b>1.193.150.392</b>	<b>1.470.782.222</b>	<b>1.193.150.392</b>	<b>5.722.882.740</b>

Thanh Hoá, ngày 20 tháng 4 năm 2014

Giám đốc



Hà Danh Quế

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nhan

Lập biểu

Võ Thị Thúy An

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Từ 01/01/2014 đến 31/3/2014

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Đầu tư và Xây dựng Phát triển đô thị số 4 theo Quyết định số 1193/QĐ-BXD ngày 23 tháng 07 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000195 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 25 tháng 08 năm 2004 và được đăng ký thay đổi lần thứ 7 vào ngày 23 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 662 Bà Triệu, Phường Điện Biên, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi tỷ đồng*).

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 có công ty con sau:

Tên Doanh nghiệp	Địa chỉ	Quan hệ
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD401	Số 13, đường Từ Đào Hạnh, P. Đông Thọ, TP Thanh Hóa	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD403	Lô 39, Nơ 1, Khu Đô thị mới Đông Bắc Ga, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD405 Bình Định	Số 70, đường Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Công ty con

Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị phụ thuộc và các chi nhánh như sau:

- Các đội phụ thuộc: Công ty có 20 đội xây lắp, địa chỉ tại Văn phòng Công ty;
- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội: Số 206, Khu CT2, Đơn nguyên 3, Bắc Linh Đàm, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty tại TP Hồ Chí Minh: Số nhà 3, Khu C, Tầng 3, Cao ốc Phú Thịnh, 341 Cao Đạt, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 – Sàn giao dịch bất động sản Lô 8, Khu nhà ở thương mại, Phố Phan Chu Trinh, Phường Điện Biên, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh



Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là đầu tư và xây dựng.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000195 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 25 tháng 08 năm 2004 và được đăng ký thay đổi lần thứ 7 vào ngày 23 tháng 12 năm 2010 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình dân dụng khác. Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị và khu công nghiệp; thi công kè đê, xây dựng cầu cảng, thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước và môi trường, nạo vét sông ngòi, kênh mương; thi công các công trình vườn hoa thảm cỏ; thi công lắp đặt thiết bị công trình; thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy, lắp đặt điều hòa, thang máy, hệ thống camera quan sát, hệ thống báo động, chống đột nhập, hệ thống mạng máy vi tính, điện thoại, chống sét, chống môi;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, trang trí nội thất, ngoại thất các công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng; sản xuất bê tông tươi thương phẩm; xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng và tư vấn đầu tư xây dựng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, quảng cáo bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản và sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Tư vấn thiết kế kiến trúc, quy hoạch, thiết kế giao thông; tư vấn giám sát công trình: giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng trong khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch; Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, trông giữ xe đạp, xe máy, vận hành bảo trì thang máy; sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ Kiosk. Dịch vụ vệ sinh môi trường: quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố; sản xuất và cung ứng cây giống, cây cảnh. Quản lý khai thác dịch vụ thể thao: tennis, cầu lông, bóng bàn, voley, bể bơi. Khai thác các dịch vụ đô thị: sân bãi đỗ xe, trông giữ xe ô tô, xe máy;

## II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

### **a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

### **b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

### **c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-55 năm
- Máy móc, thiết bị	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Bắt đầu từ năm 2010, Công ty không tiến hành trích khấu hao Thương hiệu HUD. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định theo thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng phát sinh trong các kỳ sau;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng ngoại trừ các thiết bị do các đội thi công sử dụng, chi phí được xác định theo số thu được từ các đội xây dựng.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí được trích trước căn cứ vào suất đầu tư được xây dựng cụ thể cho từng dự án đã ghi nhận doanh thu trong năm.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ

thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở để xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

#### **14. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính.

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

##### *a) Nguyên tắc ghi nhận*

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

##### *b) Lập dự phòng phải thu khó đòi*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 03 năm 2011 sửa đổi thông tư 228, thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 bổ sung thông tư 228.

#### **16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.



<b>3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b><u>Tai 31/03/2014</u></b>	<b><u>01/01/2014</u></b>
Tiền mặt	1.584.585.649	440.587.585
Tiền gửi Ngân hàng	3.416.387.078	2.789.794.607
Tiền gửi có kỳ hạn		3.475.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.000.972.727</b>	<b>6.705.382.192</b>

#### **4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

Phải thu khác	423.718.207	467.135.132
Phải trả phải nộp khác	138.303.986.624	138.309.811.190
<b>Cộng</b>	<b>138.727.704.831</b>	<b>138.776.946.322</b>

#### **5. HÀNG TỒN KHO**

Nguyên liệu vật liệu	2.271.859.850	2.192.341.644
Công cụ dụng cụ	0	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	176.696.727.396	118.744.051.304
Thành phẩm	193.466.660.508	271.853.000.760
Hàng hoá	0	0
<b>Cộng</b>	<b>372.435.247.754</b>	<b>392.789.363.708</b>

#### **6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

Thuế GTGT hàng bán nội địa		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.534.445	
Thuế nhà đất		
Tiền thuê đất	124.806.000	124.806.000
Các loại thuế khác	53.636.000	
<b>Cộng</b>	<b>204.976.445</b>	<b>124.806.000</b>

#### **7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

Tạm ứng đội xây lắp	10.434.719.587	10.450.286.612
Tạm ứng cá nhân	3.817.345.857	3.918.160.255
Ký quỹ ký cược khác		
<b>Cộng</b>	<b>14.252.065.444</b>	<b>14.368.446.867</b>

**8. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Quý 1 năm 2014

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	11.115.912.053	18.219.947.489	8.118.773.111	346.350.652	37.800.983.305
Tăng trong kỳ		1.989.090.909			1.989.090.909
- Mua trong kỳ		1.989.090.909			1.989.090.909
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
- Chuyển sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	11.115.912.053	20.209.038.398	8.118.773.111	346.350.652	39.790.074.214
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	2.940.014.309	9.002.403.779	4.403.037.990	334.144.402	16.679.600.480
Tăng trong kỳ	53.840.007	369.529.997	164.830.383	4.037.500	592.237.887
- Số khấu hao trong kỳ	53.840.007	369.529.997	164.830.383	4.037.500	592.237.887
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
- Chuyển sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2.993.854.316	9.371.933.776	4.567.868.373	338.181.902	17.271.838.367
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu kỳ	8.175.897.744	9.217.543.710	3.715.735.121	12.206.250	21.121.382.825
2. Tại ngày cuối kỳ	8.122.057.737	10.837.104.622	3.550.904.738	8.168.750	22.518.235.847

**9. TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH (QUÝ 1/2014)****Tai 31/03/2014****Chi tiêu**

<b>I Nguyên giá</b>		
1 Số dư đầu kỳ		921.280.326
2 Số tăng trong kỳ		
3 Số giảm trong kỳ		
4 Số dư cuối kỳ		921.280.326
<b>II Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
1 Số dư đầu kỳ		142.500.000
2 Số tăng trong kỳ		
<i>Khấu hao trong kỳ</i>		
3 Số giảm trong kỳ		
4 Số dư cuối kỳ		142.500.000
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ		778.780.326
Tại ngày cuối kỳ		778.780.326

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN****Tai 31/03/2014****01/01/2014**

Công cụ, dụng cụ văn phòng	1.123.589.357	981.173.000
Công cụ, dụng cụ đội xây lắp	1.423.741.002	1.245.070.780
<b>Cộng</b>	<b>2.547.330.359</b>	<b>2.226.243.780</b>

**11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

Vay ngắn hạn		
- Vay Ngân hàng	124.724.873.677	155.526.624.549
- Vay đối tượng khác	16.395.000.000	14.709.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	28.800.532.616	35.807.365.391
<b>Cộng</b>	<b>169.920.406.293</b>	<b>170.235.624.549</b>

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC****Tai 31/03/2014****01/01/2014**

Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.834.567.656	4.693.502.988
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.025.503.172	825.082.402
Thuế thu nhập cá nhân	67.788.357	51.471.511
Các thuế khác		
<b>Cộng</b>	<b>5.927.859.185</b>	<b>5.570.056.901</b>

Quyết toán của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, Số thuế được trình bày trên báo cáo Tài chính có thể bị thay đổi theo Quyết định của cơ quan thuế

### 13. PHẢI TRẢ NỘI BỘ

Tổng công ty Đầu tư PT Nhà và Đô thị

Trong đó:

- Cổ tức	6.883.844.100	6.883.844.100
- Công nợ khác	173.368.899	173.368.899
<b>Cộng</b>	<b>7.057.212.999</b>	<b>7.057.212.999</b>

### 14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

Phải thu khác (dư có)	58.517.553.802	58.823.808.802
Kinh phí công đoàn	147.296.941	110.956.707
BHYT + BHXH + BHTN	687.886.398	426.423.727
Tạm ứng 141 (Dư có)	47.754.354.291	45.995.527.082
Phải trả khác	6.956.203.936	8.084.853.288
<b>Cộng</b>	<b>114.063.295.368</b>	<b>113.441.569.606</b>

### 15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Vay dài hạn	35.096.830.962	29.184.264.257
- Vay Ngân hàng	35.096.830.962	29.184.264.257
<b>Cộng</b>	<b>35.096.830.962</b>	<b>29.184.264.257</b>

**16 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu quý 1/2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu quý trước	150.000.000.000	31.949.410.000	32.926.503.173	20.385.370.263	930.454.528	236.191.737.964
Tăng vốn quý trước					10.120.966.769	10.120.966.769
Lãi trong quý trước						-
Tăng khác						-
Giảm vốn trong quý trước						-
Lỗ trong quý trước						-
Giảm khác						-
Số dư cuối quý trước	150.000.000.000	31.949.410.000	32.926.503.173	20.385.370.263	11.051.421.297	246.312.704.733
Tăng vốn trong kỳ					60.176.917	60.176.917
Lãi trong kỳ						0
Tăng khác						-
Giảm vốn trong kỳ						-
Lỗ trong kỳ						-
Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	150.000.000.000	31.949.410.000	32.926.503.173	20.385.370.263	11.111.598.214	246.372.881.650

0

<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu</b>	<b><u>Tai 31/03/2014</u></b>	<b><u>01/01/2014</u></b>
Vốn góp của Nhà nước	76.500.000.000	76.500.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	73.500.000.000	73.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b><u>Tai 31/03/2014</u></b>	<b><u>01/01/2014</u></b>
Vốn đầu tư đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	<b><u>Tai 31/03/2014</u></b>	<b><u>01/01/2014</u></b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**e) Các quỹ của công ty**

	<b>53.311.873.436</b>	<b>53.311.873.436</b>
Quỹ đầu tư phát triển	32.926.503.173	32.926.503.173
Quỹ dự phòng tài chính	20.385.370.263	20.385.370.263

Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của Doanh nghiệp theo quy định của điều lệ Công ty và Nghị quyết đại hội cổ đông tại từng thời điểm

**17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b><u>Quý 1/2014</u></b>	<b><u>Luỹ kế năm 2014</u></b>
Doanh thu bán hàng	12.459.089.091	12.459.089.091
- <i>Doanh thu kinh doanh Bất động sản</i>	10.574.133.043	10.574.133.043
- <i>Doanh thu KD VLXD</i>	1.884.956.048	1.884.956.048
Doanh thu Xây lắp	31.271.906.983	31.271.906.983
Doanh thu cung cấp dịch vụ	503.527.924	503.527.924
<b>Tổng cộng</b>	<b>44.234.523.998</b>	<b>44.234.523.998</b>

<b>18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<u>Quý 1/2014</u>	<u>Luỹ kế năm 2014</u>
<b>Giá vốn hàng hoá bán ra</b>		
Giá vốn KD Bất động sản	8.617.567.736	8.617.567.736
Giá vốn VLXD	1.823.652.566	1.823.652.566
Giá vốn Xây lắp	31.563.882.104	31.563.882.104
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	503.527.924	503.527.924
<b>Cộng</b>	<b>42.508.630.330</b>	<b>42.508.630.330</b>
<b>19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<u>Quý 1/2014</u>	<u>Luỹ kế năm 2014</u>
Lãi tiền gửi tiền cho vay	562.972.378	562.972.378
<b>Cộng</b>	<b>562.972.378</b>	<b>562.972.378</b>
<b>20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<u>Quý 1/2014</u>	<u>Luỹ kế năm 2014</u>
Lãi tiền vay	1.325.483.775	1.325.483.775
<b>Cộng</b>	<b>1.325.483.775</b>	<b>1.325.483.775</b>
<b>21. THU NHẬP KHÁC</b>		
Thu khác	52.149.205	52.149.205
<b>Cộng</b>	<b>52.149.205</b>	<b>52.149.205</b>
<b>22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH</b>	<u>Quý 1/2014</u>	<u>Luỹ kế năm 2014</u>
Thuế TNDN tính bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế thu được từ 01/7/2013 đối với thu nhập từ đầu tư kinh doanh nhà ở xã hội theo Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	80.235.891	80.235.891
Tổng thu nhập chịu thuế	80.235.891	80.235.891
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	20.058.974	20.058.974
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
<b>23. LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN</b>	<b>60.176.917</b>	<b>60.176.917</b>
<b>LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI</b>	<b>11.111.598.214</b>	<b>11.051.421.306</b>

Ngày 20 tháng 04 năm 2014

Người lập



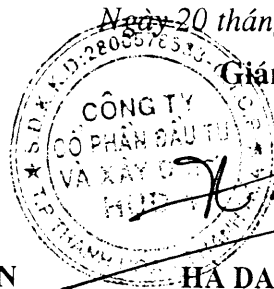
VÕ THỊ THUÝ AN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ NHAN

Giám đốc




HÀ DANH QUẾ

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ**  
**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4**

**BÁO CÁO DOANH THU CHI PHÍ KẾT QUẢ KINH DOANH**  
**Quý 1/2014**

TÊN CÔNG TRÌNH	Doanh thu thuần	Giá vốn	Chi phí quản lý	Tổng chi phí	Lãi (+) Lỗ (-)
<b>01. Xây lắp</b>	<b>31.271.906.983</b>	<b>31.563.882.104</b>	<b>0</b>	<b>31.563.882.104</b>	<b>-291.975.121</b>
Đội xây dựng số 10	10.062.414.545	9.559.293.817	0	9.559.293.817	503.120.728
Đền thờ Bà mẹ Việt nam anh hùng	10.062.414.545	9.559.293.817		9.559.293.817	503.120.728
Đội xây dựng số 11	617.954.545	698.754.545	0	698.754.545	-80.800.000
DA Đông Bắc Ga: Sửa chữa điện	617.954.545	698.754.545		698.754.545	-80.800.000
Đội xây dựng số 12	1.309.359.091	1.251.443.574	0	1.251.443.574	57.915.517
DA Đông Bắc Ga: Sửa chữa trạm biến áp	150.983.636	150.983.636		150.983.636	0
HD 120A - Đường hè TNM, TNB HT Nam Lê Chân	1.158.375.455	1.100.459.938		1.100.459.938	57.915.517
Đội xây dựng số 13	2.017.397.962	1.916.528.063	0	1.916.528.063	100.869.899
Nâng cấp Lia 3.6- TP Cần Thơ	2.017.397.962	1.916.528.063		1.916.528.063	100.869.899
Đội xây dựng số 15	953.185.454	953.185.454	0	953.185.454	0
HD129 - Đường hè B4	562.628.181	562.628.181		562.628.181	0
HD170 - HT TNM, Đường GT - Hạ tầng Vĩnh Lộc B	390.557.273	390.557.273		390.557.273	0
Đội xây dựng số 17	2.443.771.818	2.346.403.902	0	2.346.403.902	97.367.916
HD160B San nền bước 1,2 ó 36 HTKT Đông tăng long	559.026.364	559.026.364		559.026.364	0
HD208 Đường giao thông, thoát nước mưa C3.5, NB26, NB27 HTKT Đông tăng long	1.884.745.454	1.787.377.538		1.787.377.538	97.367.916
Đội xây dựng số 20	4.939.329.091	5.932.897.772	0	5.932.897.772	-993.568.681
Nhà café tầng P3 Phương Liệt	4.939.329.091	5.932.897.772		5.932.897.772	-993.568.681
Công ty CP Xây dựng HUD401	6.800.531.113	6.800.531.113	0	6.800.531.113	0
Nhà làm việc 17 tầng Bộ KH Đầu tư	-164.849.317	-164.849.317		-164.849.317	0
Nhà máy sữa Lam Sơn	6.965.380.430	6.965.380.430		6.965.380.430	0
Xí nghiệp dịch vụ đô thị	2.175.641.818	2.152.522.318	0	2.152.522.318	23.119.500



TÊN CÔNG TRÌNH	Doanh thu thuần	Giá vốn	Chi phí quản lý	Tổng chi phí	Lãi (+) Lỗ (-)
HĐ Bảo vệ dự án KĐT Đông Sơn năm 2013	1.404.991.818	1.404.991.818		1.404.991.818	0
HĐ 62 - Duy trì chăm sóc cây xanh, thảm cỏ năm 2012	770.650.000	747.530.500		747.530.500	23.119.500
Công ty	-47.678.454	-47.678.454	0	-47.678.454	0
C. trình NM Xi măng Sông Thao (HĐ03)	-47.678.454	-47.678.454		-47.678.454	0
2.2. Doanh thu KD Bất động sản	10.574.133.043	8.617.567.736	922.695.585	9.540.263.321	1.033.869.722
DA Khu dân cư khu phố 6	10.574.133.043	8.617.567.736	922.695.585	9.540.263.321	1.033.869.722
Dãy C	772.279.214	644.518.300	67.388.846	711.907.146	60.372.068
ô C04 - Dãy C - DA Khu dân cư khu phố 6 Bim Sơn	386.139.607	322.259.150	33.694.423	355.953.573	30.186.034
ô C12 - Dãy C - DA Khu dân cư khu phố 6 Bim Sơn	386.139.607	322.259.150	33.694.423	355.953.573	30.186.034
Dãy E	3.193.192.398	2.556.589.254	278.636.983	2.835.226.237	357.966.161
ô E30 - Dãy E - Dự án khu dân cư Khu phố 6 Bim Sơn	342.127.757	273.920.277	29.853.962	303.774.239	38.353.518
ô E31 - Dãy E - Dự án khu dân cư Khu phố 6 Bim Sơn	380.141.952	304.355.864	33.171.069	337.526.933	42.615.019
ô E32 - Dãy E - Dự án khu dân cư Khu phố 6 Bim Sơn	380.141.952	304.355.864	33.171.069	337.526.933	42.615.019
ô E33 - Dãy E - Dự án khu dân cư Khu phố 6 Bim Sơn	342.127.757	273.920.277	29.853.962	303.774.239	38.353.518
ô E34 - Dãy E - Dự án khu dân cư Khu phố 6 Bim Sơn	342.127.757	273.920.277	29.853.962	303.774.239	38.353.518
ô E35 - Dãy E - Dự án khu dân cư Khu phố 6 Bim Sơn	342.127.757	273.920.277	29.853.962	303.774.239	38.353.518
ô E36 - Dãy E - Dự án khu dân cư Khu phố 6 Bim Sơn	342.127.757	273.920.277	29.853.962	303.774.239	38.353.518
ô E37 - Dãy E - Dự án khu dân cư Khu phố 6 Bim Sơn	342.127.757	273.920.277	29.853.962	303.774.239	38.353.518
ô E38 - Dãy E - Dự án khu dân cư Khu phố 6 Bim Sơn	342.127.757	273.920.277	29.853.962	303.774.239	38.353.518
Dãy Biệt thự	3.853.073.975	3.099.774.958	336.218.046	3.435.993.004	417.080.971
ô BT12 - Dãy biệt thự - DA Khu dân cư khu phố 6 Bim Sơn	977.852.011	852.196.419	85.327.065	937.523.484	40.328.527
ô BT13 - Dãy biệt thự - DA Khu dân cư khu phố 6 Bim Sơn	1.396.502.929	1.018.696.980	121.858.414	1.140.555.394	255.947.535
ô BT14 - Dãy biệt thự - DA Khu dân cư khu phố 6 Bim Sơn	1.478.719.035	1.228.881.559	129.032.566	1.357.914.125	120.804.910
Dãy DC	2.755.587.456	2.316.685.224	240.451.711	2.557.136.935	198.450.521
ô DC01 - Dãy DC - Dự án khu dân cư khu phố 6 Bim Sơn	343.235.206	286.452.578	29.950.598	316.403.176	26.832.030
ô DC03 - Dãy DC - Dự án khu dân cư khu phố 6 Bim Sơn	343.235.206	286.452.578	29.950.598	316.403.176	26.832.030

TÊN CÔNG TRÌNH	Doanh thu thuần	Giá vốn	Chi phí quản lý	Tổng chi phí	Lãi (+) Lỗ (-)
Lô DC 04 - Dãy DC - Dự án khu dân cư khu phố 6 Bím Sơn	343.235.206	286.452.578	29.950.598	316.403.176	26.832.030
Lô DC 05 - Dãy DC - Dự án khu dân cư khu phố 6 Bím Sơn	428.088.110	298.984.878	37.354.836	336.339.714	91.748.396
Lô DC 06 - Dãy DC - Dự án khu dân cư khu phố 6 Bím Sơn	428.088.110	298.984.878	37.354.836	336.339.714	91.748.396
Lô DC 07 - Dãy DC - Dự án khu dân cư khu phố 6 Bím Sơn	343.235.206	286.452.578	29.950.598	316.403.176	26.832.030
Lô DC 08 - Dãy DC - Dự án khu dân cư khu phố 6 Bím Sơn	343.235.206	286.452.578	29.950.598	316.403.176	26.832.030
Lô DC 10 - Dãy DC - Dự án khu dân cư khu phố 6 Bím Sơn	183.235.206	286.452.578	15.989.048	302.441.626	-119.206.420
<b>03. Hoạt động kinh doanh dịch vụ</b>	<b>503.527.924</b>	<b>503.527.924</b>	<b>0</b>	<b>503.527.924</b>	<b>0</b>
Quản lý chung cư TNT Phú Sơn	503.527.924	503.527.924		503.527.924	0
<b>04. Thương mại</b>	<b>1.884.956.048</b>	<b>1.823.652.566</b>	<b>0</b>	<b>1.823.652.566</b>	<b>61.303.482</b>
Hoạt động sản xuất bê tông thương phẩm	1.655.647.486	1.645.160.637		1.645.160.637	10.486.849
Hoạt động Kinh doanh vật liệu xây dựng	108.063.993	178.491.929		178.491.929	-70.427.936
Cho thuê máy móc thiết bị	121.244.569			0	121.244.569
<b>05. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>562.972.378</b>	<b>1.325.483.775</b>	<b>0</b>	<b>1.325.483.775</b>	<b>-762.511.397</b>
Lãi tiền gửi, tiền vay	562.972.378	1.325.483.775		1.325.483.775	-762.511.397
<b>06. Hoạt động khác</b>	<b>52.149.205</b>	<b>12.600.000</b>		<b>12.600.000</b>	<b>39.549.205</b>
<b>Cộng</b>	<b>44.849.645.581</b>	<b>43.846.714.105</b>	<b>922.695.585</b>	<b>44.769.409.690</b>	<b>80.235.891</b>

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 4 năm 2014

NGƯỜI LẬP

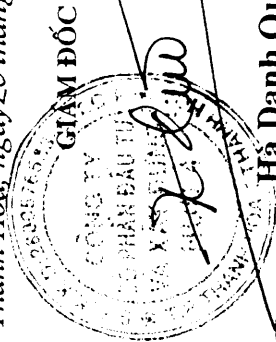
*AL*

Võ Thị Thúy An

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*NTN*

Nguyễn Thị Nhan



Hà Danh Quế